

TỪ VỰNG- NGỮ PHÁP VÀ CÂU HỎI ÔN THI STARTERS

* Từ vựng:

1. Số đếm (Numbers)

- one	- eleven	- twenty-one
- two	- twelve	- twenty-two
- three	- thirteen	- -----
- four	- fourteen	- -----
- five	- fifteen	- thirty
- six	- sixteen	- forty
- seven	- seventeen	- fifty
- eight	- eighteen	- sixty
- nine	- nineteen	- seventy
- ten	- twenty	- eighty
		- ninety
		- one hundred

2. Màu sắc (Colors)

- blue	xanh biển	- pink	hồng
- green	xanh lá	- purple	tím
- orange	màu cam	- red	đỏ
- yellow	màu vàng	- black	đen
- white	trắng	- brown	nâu
- grey	xám		

3. Quần áo (Clothes)

- jacket	áo khoác	- shoes	giày
- skirt	váy	- coat	áo khoác dài
- socks	vớ	- trousers	quần tây
- T-shirt	áo thun		
- shirt	áo sơ mi	- dress	áo đầm
- sweater	áo len		
- hat	nón	- jeans	quần jean
- shorts	quần sọc		
- glasses	mắt kính	- handbag	xách tay
- tie	cà vạt		

4. Cơ thể (Body)

- face	gương mặt	- ears	cái tai
- eyes	mắt		
- mouth	miệng	- nose	mũi
- teeth	răng		
- head	cái đầu	- foot / feet	bàn chân
- hand	bàn tay		
- arm	cánh tay	- leg	cái chân
- neck	cổ		
- shoulder	vai	- hair	tóc
- tail	đuôi		
- body	cơ thể	- back	cái lưng

5. Gia đình (Family)

- family: gia đình
- mother = mummy= mum
- brother
- sister
- grandmother = grandma
- grandfather = grandpa
- cousin
- granddaughter
- grandson
- woman / women
- child / children

- father = daddy = dad
anh em trai
chị em gái
bà
ông
anh em họ
cháu gái
cháu trai
người phụ nữ
đứa trẻ, trẻ em

- parents cha mẹ
- daughter con gái
- son con trai
- grandparents: ông bà
- baby em bé
- man / men người đàn ông

6. Phương tiện đi lại (Transport)

- boat tàu
- helicopter trực thăng
- lorry xe tải
- plane máy bay
- bike xe đạp

- bus xe buýt
- train xe lửa
- motorbike xe gắn máy
- car xe hơi

7. Động vật (Animals)

- fish cá
- goat dê
- cow bò
- frog ếch
- spider nhện
- crocodile cá sấu
- hippo hà mã
- tiger cọp
- dolphin cá heo
- lake cái hồ

- chicken gà
- mouse chuột
- duck vịt
- bird chim
- lizard thằn lằn
- elephant voi
- monkey khỉ
- lion sư tử
- animal con vật

- dog chó
- sheep cừu
- horse ngựa
- cat mèo
- parrot vẹt
- giraffe hươu cao cổ
- snake rắn
- bear gấu
- pond cái ao

8. Phòng học (Classroom)

- book sách
- pen bút mực
- desk bàn học
- ruler thước kẻ
- bookcase kệ sách
- pupil học sinh
- computer máy tính
- window cửa sổ
- answer câu trả lời
- read đọc
- alphabet bảng chữ cái

- chair ghế
- pencil bút chì
- notebook vở
- bag giỏ xách
- cupboard tủ
- school trường
- clock đồng hồ
- door cửa lớn
- write viết
- letter chữ cái

- eraser = rubber viên tẩy
- table bàn
- picture bức tranh
- board bảng
- teacher giáo viên
- classroom phòng học
- wall bức tường
- question câu hỏi
- at home ở nhà
- number con số

9. Thể thao và sở thích (Sports and hobbies)

- sport thể thao
- football bóng đá
- badminton cầu lông
- play the piano chơi đàn piano
- swim / swimming bơi lội
- watch TV xem tivi
- hobby
- basketball bóng rổ
- baseball bóng chày
- play the guitar chơi ghita
- ride a bike chạy xe đạp
- read a book đọc sách

sở thích
bóng rổ
bóng chày
chơi ghita
chạy xe đạp
đọc sách

- table tennis bóng bàn
- tennis quần vợt
- hockey khúc côn cầu
- fishing câu cá
- ride a horse cưỡi ngựa
- listen to music nghe nhạc

- fly a kite	thả diều	- drive	lái xe	- ride	cưỡi
- walk	đi bộ	- dance	múa	- sing	hát
- bounce a ball	tung bóng	- run	chạy	- kick	đá
- jump	nhảy	- throw a ball	ném bóng	- catch a ball	chụp bóng

10. Food and drink (Thức ăn, thức uống)

- burger	bánh ham-bơ-gơ	- fries	khoai tây chiên	- chicken	gà
- ice-cream	kem	- food	thức ăn	- rice	com
- carrot	cà rốt	- onion	hành tây	- lemon	chanh
- mango	xoài	- fish	cá	- tomato / tomatoes	cà chua
- bread	bánh mì	- egg	trứng	- meat	thịt
- potato / potatoes	khoai tây	- pea / peas	đậu Hà Lan	- bean	đậu lớn, dài
- lime	chanh vàng	- apple	táo	- banana	chuối
- lemonade	nước chanh	- milk	sữa	- orange juice	nước cam
- water	nước	- orange juice	nước cam	- eat:	ăn
- drink	uống	- cake	bánh	- birthday cake	bánh sinh nhật
- candle	nến	- breakfast	bữa ăn sáng	- lunch	bữa ăn trưa
- dinner	bữa ăn tối	- supper	bữa ăn khuya	- fruit	trái cây
- grape	nhô	- pear	lê	- orange	cam
- tea	trà	- coffee	cà phê	- apple juice	nước táo
- soda	nước ngọt	- coconut milk	nước dừa	- coconut	trái dừa
- pineapple	trái thơm	- water melon	dưa hấu	- vegetables	rau cải
- sandwich	bánh mì kẹp				

11. Trong nhà (In the house)

- house	nhà	- flat	căn hộ		
- living room	phòng khách	- bedroom	phòng ngủ	- bathroom	phòng tắm
- dining room	phòng ăn	- hall	hành lang	- kitchen	nhà bếp
- clock	đồng hồ treo tường	- lamp	đèn bàn	- mat	tấm thảm
- mirror	cái gương	- phone	điện thoại	- sofa	ghế bành
- armchair	ghế bành	- bath	bồn tắm	- bed	cái giường
- picture	bức tranh	- TV = television		- room	cái phòng
- window	cửa sổ	- door	cửa lớn	- front door	cửa trước
- garden	khu vườn	- camera	máy chụp hình	- table	cái bàn
- cupboard	cái tủ	- radio	ra-đi-ô	- painting	tranh vẽ
- photo	tấm ảnh			- bookcase	kệ sách
- toilet	nhà vệ sinh	- sink	cái chậu	- fridge	tủ lạnh
- plant	cây (nhỏ)	- shower	vòi sen	- piano	đàn pi-a-nô

12. Vị trí (Position)

- in	ở trong	- on	ở trên	- on the wall	trên tường
- under	ở dưới	- next to	kế bên	- on the floor	trên sàn nhà
- between	ở giữa	- behind	phía sau	- in the sky	trên bầu trời
- in front of	phía trước	- near	gần		

13. Từ miêu tả (Description)

- old	cũ, già	- young	trẻ	- new	mới
- ugly	xấu	- beautiful	đẹp	- angry	giận dữ
- happy	vui vẻ	- sad	buồn	- funny	buồn cười
- fat	mập	- thin	ốm		
- long	dài	- short	lùn, thấp, ngắn		
- big	lớn	- small	nhỏ		

- clean sạch

- dirty dơ

14. Đồ chơi (Toy)

- doll búp bê
- toy đồ chơi
- kite con diều

- ball bóng
- balloon bong bóng
- robot rô bốt

- computer máy tính
- flower bông hoa
- monster con quái vật

15. Hành động (activity)

- run chạy
- swim bơi lội
- watch TV xem tivi
- read a book đọc sách
- make a hat làm cái nón
- make a cake làm bánh
- sing hát
- lay eggs đẻ trứng
- like thích
- need cần

- walk đi bộ
- fishing câu cá
- play the guitar chơi đàn ghi-ta
- eat ăn
- ride a bike chạy xe đạp
- play games chơi trò chơi
- fly bay
- dance múa
- love yêu thích
- go đi

- sleep ngủ
- play chơi
- play the piano
- drink uống
- cook nấu ăn
- sit ngồi
- jump nhảy
- stand đứng
- want muốn

*** Ngữ pháp**

Câu hỏi	Trả lời	Nghĩa
How are you?	I'm fine / Fine. Thanks.	Sức khỏe
What's your name?	My name's -----	Tên
What's her / his name?	Her name / His name is -----	
What's this / that? Số ít	It's / This is / That is a -----	Cái gì
What are these / those? Số nhiều	They are ----	
What colour is ----? số ít	It is ----	Màu gì
What colour are ----? số nhiều	They are ----	
- What colour is your <u>bike</u> ?		
- What colour are your <u>pencils</u> ?		
How many ----- are there? số nhiều	There are + số lượng	Có bao nhiêu
- How many <u>pens</u> are there?	- There are <u>ten</u> .	
How old are you?	- I'm + tuổi	Tuổi
How old is he / she?	- He is / She is + tuổi	
How old is your mother / father?	- She is / He is + tuổi	
Who's this / that?	This is / That is ----	Ai đây / ai đó
Where is the ----? Số ít	It's / It is on / in / under ----	Ở đâu
Where are the ----? Số nhiều	They are on / in / under ---	
- Where is the <u>hat</u> ?		
- Where are the <u>books</u> ?		
What are you doing?	I'm + ---ing.	Đang làm gì
What is he / she / Suzy doing?	He is / she is + ---ing.	
Have you got + đồ vật?	Yes, I have. / No I haven't.	Bạn có ---- phải không?
Has he / she got ---?	Yes, she has. / No, she hasn't.	Anh ấy / chị ấy có --- phải

- Have you got black hair? - Has she got blue eyes?		không?
Whose bike is it? Số ít Whose bikes are they? Số nhiều	It's Sam's bike. They are Sam's bikes.	Của ai
What are you wearing? What is he / she wearing?	I'm wearing + quần áo He's / she's wearing + quần áo	Đang mặc đồ gì?
What can you do? What can he / she do?	I can + hoạt động He / She can ----	Có thể làm gì?
Can you swim ?	Yes, I can. / No, I can't.	Bạn có thể bơi không?
Do you like + ---ing? - Do you like playing football?	Yes, I do. / No, I don't.	Bạn có thích ---- không?
What do you eat for breakfast / lunch / dinner?	I eat / I have + thức ăn	Ăn gì trong bữa sáng / trưa / tối?

STARTERS SPEAKING

1. How are you?
2. Have you got two feet?
3. Have you got blue eyes?
4. What is the dog doing?
5. Is your bike red / new / old?
6. What colour is your bike / your schoolbag / house?
7. Where is your teacher?
8. Who's sitting next to / behind / in front of you?
9. Where are your books?
10. What's in your schoolbag?
11. What's your favourite sport?
12. Can you ride a bike / play the piano?
13. What can you do?
14. What's your name?

15. How old are you?
16. What are you wearing?
17. Do you like playing badminton / table tennis?
18. Do you like swimming?
19. What is your favourite hobby?
20. What do you eat for lunch / dinner?
21. What are you drinking /eating?
22. What is the monkey / tiger / lion eating?
23. What's your favourite drink / fruit?
24. What's in the living room?
25. Is the TV in the living room or in the kitchen?
26. Do you live in a house?
27. How many bedrooms / living rooms are there?
28. Have you got a garden / a TV / a sofa?
29. Who's this?
30. What's that?
31. How do you spell your name?
32. Can you spell PINK?
33. How many dogs can you see?
34. Can a bird fly?
35. How many legs has a tiger got?
36. Have you got a sister / a brother?
37. Have you got a bike / a doll/ a ball?
38. Are you eight years old?
39. What's your dad's / brother's name?
40. What are you wearing?

